

# Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



switch disconnecter, Compact INS400, 400A, standard version with black rotary handle, 4 poles

31111

## Main

|   |  |
|---|--|
| Range                                       | ComPact  |
| Product or component type                   | Switch disconnecter  |
| Product name                                | ComPacT INS  |
| poles description                           | 4P   |
| Network type                                | DC<br>AC   |
| Network frequency                           | 50/60 Hz   |
| [Ie] rated operational current              | AC-22A: 400 A AC 50/60 Hz 220/240 V<br>AC-22A: 400 A AC 50/60 Hz 380/415 V<br>AC-22A: 400 A AC 50/60 Hz 440/480 V<br>AC-22A: 400 A AC 50/60 Hz 480 V NEMA<br>AC-22A: 400 A AC 50/60 Hz 500/525 V<br>AC-22A: 400 A AC 50/60 Hz 660/690 V<br>AC-23A: 400 A AC 50/60 Hz 220/240 V<br>AC-23A: 400 A AC 50/60 Hz 380/415 V<br>AC-23A: 400 A AC 50/60 Hz 440/480 V<br>AC-23A: 400 A AC 50/60 Hz 480 V NEMA<br>AC-23A: 400 A AC 50/60 Hz 500/525 V<br>AC-23A: 400 A AC 50/60 Hz 660/690 V<br>DC-22A: 400 A DC 125 V 2 poles in series<br>DC-22A: 400 A DC 250 V 4 poles in series<br>DC-23A: 400 A DC 125 V 2 poles in series<br>DC-23A: 400 A DC 250 V 4 poles in series |
| [Ui] rated insulation voltage               | 750 V AC 50/60 Hz  |
| [Uimp] rated impulse withstand voltage      | 8 kV<br>8 kV conforming to IEC 60947-3   |
| [Ith] conventional free air thermal current | 400 A at 60 °C   |
| [Icm] rated short-circuit making capacity   | 330 kA with upstream protection circuit breaker 690 V AC at 50/60 Hz<br>50 kA switch-disconnector alone 690 V AC at 50/60 Hz   |
| [Ue] rated operational voltage              | 250 V DC<br>690 V AC 50/60 Hz  |
| Suitability for isolation                   | Yes  |
| Contact position indicator                  | Yes  |
| Visible break                               | No   |
| Pollution degree                            | 3  |

## Complementary

|               |                            |
|---------------|----------------------------|
| Control type  | Direct front rotary handle |
| handle colour | Black                      |
| Mounting mode | Fixed                      |

|   |  |
|---|--|
| <b>Mounting support</b>                         | Rail<br>Plate  |
| <b>Upside connection</b>                        | Front  |
| <b>downside connection</b>                      | Front  |
| <b>Maximum power</b>                            | AC-23: 110 kW at 220/240 V AC 50/60 Hz<br>AC-23: 110 kW at 230 V AC 50/60 Hz (NEMA)<br>AC-23: 200 kW at 380/415 V AC 50/60 Hz<br>AC-23: 220 kW at 440 V AC 50/60 Hz<br>AC-23: 220 kW at 480 V AC 50/60 Hz (NEMA)<br>AC-23: 250 kW at 500/525 V AC 50/60 Hz<br>AC-23: 400 kW at 660/690 V AC 50/60 Hz |
| <b>Rated duty</b>                               | Uninterrupted  |
| <b>[Icw] rated short-time withstand current</b> | 11.5 kA during 3 s conforming to IEC 60947-3<br>20 kA during 1 s conforming to IEC 60947-3<br>4 kA during 30 s conforming to IEC 60947-3<br>4.9 kA during 20 s conforming to IEC 60947-3   |
| <b>Mechanical durability</b>                    | 10000 cycles   |
| <b>Electrical durability</b>                    | AC-22A: 1500 cycles 440 V AC 50/60 Hz<br>AC-22A: 1500 cycles 500 V AC 50/60 Hz<br>AC-22A: 1500 cycles 690 V AC 50/60 Hz<br>AC-23A: 1500 cycles 440 V AC 50/60 Hz<br>AC-23A: 1500 cycles 500 V AC 50/60 Hz<br>AC-23A: 1500 cycles 690 V AC 50/60 Hz<br>DC-23A: 1000 cycles 250 V DC 4 poles in series |
| <b>Connection pitch</b>                         | 45 mm  |
| <b>Height</b>                                   | 205 mm   |
| <b>Width</b>                                    | 185 mm   |
| <b>Depth</b>                                    | 130 mm   |
| <b>Net weight</b>                               | 4.9 kg   |

## Environment

|  |                              |
|--|------------------------------|
| <b>Standards</b>                             | IEC 60947-1<br>IEC 60947-3   |
| <b>Product certifications</b>                | KEMA-KEUR<br>CCC             |
| <b>IP degree of protection</b>               | IP40 conforming to IEC 60529 |
| <b>IK degree of protection</b>               | IK07 conforming to EN 50102  |
| <b>Ambient air temperature for operation</b> | -25...70 °C                  |
| <b>Ambient air temperature for storage</b>   | -50...85 °C                  |

## Packing Units

|                                     |           |
|-------------------------------------|-----------|
| <b>Unit Type of Package 1</b>       | PCE       |
| <b>Number of Units in Package 1</b> | 1         |
| <b>Package 1 Height</b>             | 18.800 cm |
| <b>Package 1 Width</b>              | 19.400 cm |
| <b>Package 1 Length</b>             | 22.400 cm |
| <b>Package 1 Weight</b>             | 5.538 kg  |
| <b>Unit Type of Package 2</b>       | S04       |
| <b>Number of Units in Package 2</b> | 4         |
| <b>Package 2 Height</b>             | 30.000 cm |

|                              |            |
|------------------------------|------------|
| Package 2 Width              | 40.000 cm  |
| Package 2 Length             | 60.000 cm  |
| Package 2 Weight             | 22.918 kg  |
| Unit Type of Package 3       | P12        |
| Number of Units in Package 3 | 16         |
| Package 3 Height             | 50.000 cm  |
| Package 3 Width              | 80.000 cm  |
| Package 3 Length             | 120.000 cm |
| Package 3 Weight             | 100.000 kg |

## Contractual warranty

|          |           |
|----------|-----------|
| Warranty | 18 months |
|----------|-----------|

## Bền vững

Nhãn **Green Premium™** là cam kết của Schneider Electric trong việc cung cấp sản phẩm với hiệu suất môi trường tốt nhất. Green Premium cam kết tuân thủ các quy định mới nhất, minh bạch về tác động môi trường, cũng như các sản phẩm tuần hoàn và CO<sub>2</sub> thấp.

**Hướng dẫn đánh giá tính bền vững của sản phẩm** là tài liệu kỹ thuật phổ thông giúp làm rõ các tiêu chuẩn nhãn sinh thái toàn cầu và cách diễn giải việc khai báo môi trường.

[Tìm hiểu thêm về Green Premium >](#)

[Hướng dẫn đánh giá về sự bền vững của sản phẩm >](#)



Minh bạch RoHS/REACH

## Hiệu suất sức khỏe



Mercury Free



Rohs Exemption Information

Yes

## Chứng nhận & Tiêu chuẩn

Reach Regulation

[REACH Declaration](#)

Eu Rohs Directive

Compliant with Exemptions

China Rohs Regulation

[China RoHS declaration](#)

Product out of China RoHS scope. Substance declaration for your information

Environmental Disclosure

[Product Environmental Profile](#)

Weee

The product must be disposed on European Union markets following specific waste collection and never end up in rubbish bins

Circularity Profile

[End of Life Information](#)